



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀ CÂM - INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN : HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67 868 273 529	91 686 473 646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	769 881 635	574 114 387
1. Tiền	111		769 881 635	574 114 387
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 772 375 434	85 077 363 125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	75 667 913 808	103 149 371 022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163 957 660	371 982 660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1 870 707 709	1 856 308 148
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,134,000,615)	(20,504,095,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	5 916 633 707	5 897 566 795
1. Hàng tồn kho	141		5 916 633 707	5 897 566 795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		409 382 753	137 429 339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	409 382 753	95 324 509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		42 104 830
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		78 739 733 374	84 618 210 032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		66 218 034 569	71 581 995 835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	65 383 579 382	71 405 866 803
- Nguyên giá	222		158 256 134 889	158 132 202 698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,872,555,507)	(86,726,335,895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

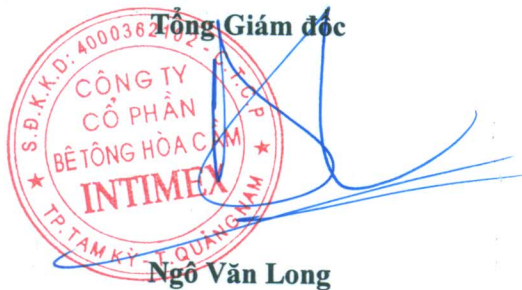
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	834 455 187	176 129 032
- Nguyên giá	228		945 727 273	245 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111,272,086)	(69,598,241)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			350 000 000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		350 000 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5 319 660 000	5 319 660 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 202 038 805	7 366 554 197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	7 123 130 979	7 287 646 371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	78 907 826	78 907 826
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		146 608 906 903	176 304 683 678
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61 631 229 844	91 524 217 156
I. Nợ ngắn hạn	310		57 042 479 844	84 569 467 156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32 089 514 478	50 032 283 502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		374 019 709	251 311 209
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	603 249 094	565 334 725
4. Phải trả người lao động	314		918 023 874	4 772 494 842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35 785 206	44 410 046
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	435 073 822	675 139 727
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	22 330 478 701	28 413 018 715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		256,334,960	(184,525,610)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4 588 750 000	6 954 750 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	4 588 750 000	6 954 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

03
NG
PH
HC
TM

T. Q1

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		84 976 777 059	84 780 466 522
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 976 777 059	84 780 466 522
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	13 317 826 058	13 121 515 521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12 522 754 951	391 485 994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		795 071 107	12 730 029 527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 608 006 903	176 304 683 678

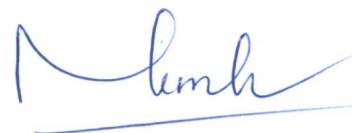
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

210
TY
AN
AC,
EX
JANG

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 KCN Thuận Yên -P. Hòa Thuận - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - P. Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm tài chính 2020**

Mẫu số: B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	49 739 975 144	109 422 243 452	98 734 306 528	171 909 901 607
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		49 739 975 144	109 422 243 452	98 734 306 528	171 909 901 607
4. Giá vốn hàng bán	11	23	44 772 828 227	98 849 951 295	91 168 791 040	156 421 091 736
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 967 146 917	10 572 292 157	7 565 515 488	15 488 809 871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	967 054	1 588 264	2 312 248	3 807 733
7. Chi phí tài chính	22	25	668 113 451	1 216 396 923	1 660 986 059	2 409 957 842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		668 113 451	1 216 396 923	1 660 986 059	2 409 957 842
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 653 013 579	3 781 435 251	4 788 383 961	4 975 031 770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		646 986 941	5 576 048 247	1 118 457 716	8 107 627 992
11. Thu nhập khác	31	26		263 636 364	10 000 000	263 636 364
12. Chi phí khác	32	27	94 155 121	177 976 110	186 710 877	264 724 113
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 94 155 121	85 660 254	- 176 710 877	- 1 087 749
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	28	552 831 820	5 661 708 501	941 746 839	8 106 540 243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	99 143 239	854 217 529	146 675 732	1 353 814 377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28	453 688 581	4 807 490 972	795 071 107	6 752 725 866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	70	703	122	987
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

**Tổng Giám đốc****Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		120,625,824,035	168,324,798,639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(101,372,114,627)	(134,249,399,880)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,022,928,891)	(12,175,886,580)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,669,610,899)	(2,447,601,270)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,495,035)	(605,357,726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,880,621,797	17,337,084,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,545,807,366)	(6,749,591,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,890,489,014	29,434,045,659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,248,494,000)	(6,200,589,199)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,312,248	1,484,685,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,246,181,752)	(4,715,903,466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		96,632,988,499	108,755,127,460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(105,081,528,513)	(134,038,430,029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,448,540,014)	(25,283,302,569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		195,767,248	(565,160,376)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		574,114,387	2,342,776,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		769,881,635	1,777,616,514



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: số 96 Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

0003
ÔNG
Ổ PH
NG H
TIM
Y-T.Q

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8216
: TY
ÂN
AC,
EX
IANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn

4000
 CÔNG
 CỔ P
 NG H
 TIA
 Y-T.Q

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	118.832.186	75.757.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	651.049.449	498.357.150
Cộng	769.881.635	574.114.387

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng	75.667.913.808	103.149.371.022
- Cty TNHH CT KT Thứ Năm - Tập Đoàn CT KT Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	5.206.325.000
- Công ty CP Xây Dựng Số 1	550.895.000	2.738.353.000
- Các đối tượng khác	69.910.693.808	95.189.528.022
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chu Lai	-	-
Cộng	75.667.913.808	103.149.371.022

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	61.975.467		67.596.202	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	1.480.878.000		1.480.878.000	
- Phải thu BHXH, Y tế, Thất nghiệp	1.616.000			
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	171.738.242		153.333.946	
Cộng	1.870.707.709		1.856.308.148	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.209.450.776		5.188.263.998	
Công cụ, dụng cụ	105.874.177		107.994.043	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	5.916.633.707		5.897.566.795	

10 Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Phí quản lý đường bộ	149.674.166	95.324.509
Thuê hạ tầng kỹ thuật Quảng Ngãi	24.800.002	-
Sửa chữa trạm trộn	108.966.667	-
Sửa chữa xe	125.941.918	-
Cộng	409.382.753	95.324.509

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.167.820	47.625.501
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	69.799.747	95.280.997
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	4.026.587.934	4.069.884.576
Phí quản lý đường bộ	12.299.164	30.653.243
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.941.836.731	2.973.469.385
Chi phí đền bù hoa màu tại Nhà máy Bình Dương	42.439.603	70.732.669
Các khoản khác		
Cộng	7.123.130.979	7.287.646.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.067.267.193	28.190.104.031	103.448.479.013	426.352.461	158.132.202.698
Tăng trong kỳ	123.932.191				123.932.191
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	26.191.199.384	28.190.104.031	103.448.479.013	426.352.461	158.256.134.889
Khấu hao					
Số đầu năm	10.541.679.077	17.667.410.891	58.122.585.813	394.660.114	86.726.335.895
Tăng trong kỳ	798.135.629	945.510.729	4.378.214.670	24.358.584	3.073.668.807
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	11.339.814.706	18.612.921.620	62.500.800.483	419.018.698	92.872.555.507
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.525.588.116	10.522.693.140	45.325.893.200	31.692.347	71.405.866.803
Số cuối kỳ 30/06	14.851.384.678	9.577.182.411	40.947.678.530	7.333.763	65.383.579.382

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		245.727.273	245.727.273
Tăng trong kỳ	-	700.000.000	700.000.000
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	945.727.273	945.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		69.598.241	69.598.241
Khấu hao trong kỳ		41.673.845	14.173.850
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		111.272.086	83.772.091
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	176.129.032	176.129.032
Số cuối kỳ 30/06/2020	-	834.455.187	861.955.182

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
- Phần mềm sản xuất	-	350.000.000
Cộng	-	350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số 30/06/2020		Số 01/01/2020					
			Lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49.09%	493.626	5.319.660.000			5.319.660.000			
Cộng				5.319.660.000			5.319.660.000			

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 30/06/2020 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2020	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	78.907.826	78.907.826
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	78.907.826	78.907.826

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả người bán	31.438.514.478	46.647.972.162
- Công ty TNHH Duy Thịnh	6.006.191.800	11,803,244,000
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	8.096.170.900	12.512.274.000
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	6.699.223.000	4.346.969.800
- Các đối tượng khác	10.636.928.778	17.985.484.362
Phải trả của người bán là các bên liên quan	651.000.000	3.360.811.340
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	651.000.000	3.360.811.340
Cộng	32.089.514.478	50.008.783.502

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	506.946.252	2.383.558.725	2.486.327.740	404.177.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.104.830)	144.670.062	3.489.365	99.075.867
Thuế thu nhập cá nhân	57.568.913	126.928.302	84.916.345	99.580.870
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	214.385.509	214.385.509	
Thuế tài nguyên	819.560	8.648.840	9.053.280	415.120
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	
Cộng	565.334.725	2.883.191.438	2.803.172.239	603.249.094

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	35.785.206	44.410.046
Cộng	35.785.206	44.410.046

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	141.745.520	135.295.520
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	204.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.328.302	97.844.207
Cộng	435.073.822	675.139.727

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	23.181.018.715	96.632.988.499	102.465.528.513	17.348.478.701
- BIDV -CN Đà Nẵng		62.703.637.112	53.675.269.048	9.028.368.064
- VCB -CN Đà Nẵng	23.181.018.715	33.929.351.387	48.790.259.465	8.320.110.637
- VietinBank -CN Ngũ				
Vay dài hạn đến hạn trả	5.232.000.000	2.366.000.000	2.616.000.000	4.982.000.000
- BIDV-CN Đà Nẵng				
- VCB- CN Đà Nẵng	4.332.000.000	1.916.000.000	2.166.000.000	4.082.000.000
- Tien Phong Bank-CN ĐN	900.000.000	450.000.000	450.000.000	900.000.000
Cộng	28.413.018.715	98.998.988.499	105.081.528.513	22.330.478.701

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- VCB- CN Đà Nẵng*	6.504.750.000		1.916.000.000	4.588.750.000
- TP Bank-CN ĐN**	450.000.000		450.000.000	
Cộng	6.954.750.000	-	2.366.000.000	4.588.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HDTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	20.093.417.594
Tăng trong kỳ				12.730.029.527
Giảm trong kỳ				19.701.931.600
Số dư tại 31/12/2019	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	13.121.515.521
Số dư tại 01/01/2020	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	13.121.515.521
Tăng trong kỳ				795.071.107
Giảm trong kỳ				598.760.570
Số dư tại 30/06/2020	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	13.317.826.058

210
 TY
 N
 CẢM
 X
 GNA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2020	31/12/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13.121.515.521	20.093.417.594
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	795.071.107	12.730.029.527
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		19.701.931.600
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>		19.701.931.600
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	598.760.570	1.450.000.000
- Chi trả cổ tức		18.251.931.600
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.317.826.058	13.121.515.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Doanh thu**

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2020
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	2.469.660.915	8.309.611.275
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	16.393.902.736	31.146.324.958
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	13.298.030.560	21.148.217.049
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	7.853.570.873	15.621.524.075
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	5.797.090.079	20.023.343.413
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	3.927.719.982	13.173.222.682
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.739.975.144	109.422.243.452

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 Năm 2020 VND	Quý 2 Năm 2019 VND
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	2.181.682.274	7.919.211.107
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	14.019.861.810	27.997.194.554
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	11.475.451.087	19.621.584.570
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	6.776.094.489	14.484.436.722
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	6.108.164.169	17.578.246.378
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	4.211.574.398	11.249.277.964
Cộng	44.772.828.227	98.849.951.295

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	967.054	1.588.264
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	967.054	1.588.264

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Chi phí lãi vay	668.113.451	1.216.396.923
Cộng	668.113.451	1.216.396.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Thu nhập từ thanh lý	-	263.636.364
Thu khác		
Cộng	-	263.636.364

27. Chi phí khác

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	20.655.121	104.476.110
Cộng	94.155.121	177.976.110

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	552.831.820	5.661.708.501
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	131.189.410	222.288.399
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN		
+ Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)	20.665.121	104.476.110
+ Thù lao HĐQT, BKS	73.500.000	73.500.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	37.034.289	44.312.289
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất		
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai		
Tổng thu nhập chịu thuế	721.682.237	5.883.996.900
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	75.322.017	443.034.995
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	-654.441.643	1.360.206.595
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	961.852.803	4.080.755.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.804.246	990.238.189
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	75.322.017	38.066.467
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	-136.888.329	136.020.660
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	188.370.558	680.130.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	37.661.007	136.020.660
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	37.661.007	
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi		136.020.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.143.239	854.217.529
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN kỳ này	99.143.239	854.217.529
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	453.688.581	4.807.490.972

4000
CÔNG
CỔ PH
NG H
TIM
- T. QU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 Năm 2020 VND	Quý 2 Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	453.688.581	4.807.490.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		226.121.709
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	453.688.581	4.581.369.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	70	703

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 2 năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông

	Số báo cáo Quý 2/2019 VND	Điều chỉnh Quý 2 năm 2019 VND	Sau điều chỉnh Quý 2 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.807.490.972	4.807.490.972	4.807.490.972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	(226.121.709)	(226.121.709)
- Điều chỉnh tăng			
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	226.121.709	226.121.709
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	4.807.490.972	4.581.369.263	4.581.369.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	968	703	703

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (226.121.709 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 2 năm 2019 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2018 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 (598.760.570 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2020.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2019 do Công ty lập.



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

A blue ink handwritten signature, which appears to be 'N. Anh', written over a horizontal line.

Nguyễn Thị Ngọc Anh